

TÊN TỔ CHỨC
CTY CP SX-TM MAY SÀI GÒN
ORGANIZATION NAME
GARMEX SAIGON J.S CO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 65 /CBTT-CT

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2019.

Ho Chi Minh City, day 10 month 04 year 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ Organization name: Công Ty Cổ Phần Sản Xuất – Thương Mại May Sài Gòn/ *Saigon Garment Manufacturing Trade Joint Stock Company (GARMEX SAIGON J.S CO)*
- Mã chứng khoán/ Securities symbol: GMC
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.HCM / *252 Nguyen Van Luong Street, Ward 17, Go Vap District. Ho Chi Minh City.*
- Điện thoại/ Telephone: 848 39844822
- Fax: 848 39844876
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Nguyễn Minh Hằng
Chức vụ/ Position: Phó Tổng Giám Đốc, phụ trách Tài Chính và Đầu Tư.

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công ty Cổ Phần SX- TM May Sài Gòn công bố thông báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán .

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/04/2019 tại đường dẫn: <http://garmexsaigon-gmc.com/quan-he-co-dong>.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date April 10th, 2019 Available at: <http://garmexsaigon-gmc.com/quan-he-co-dong>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Nơi gửi:

- Như trên.
- HĐQT, BKS
- Lưu.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người UQ CBTT
Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



Nguyễn Minh Hằng

Số: 66 /KT.CT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, Công Ty Cổ Phần SX – TM May Sài Gòn (GMC) xin công bố giải trình kết quả điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2017 và giải trình chênh lệch đối với lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính công ty mẹ, công ty hợp nhất (đã được kiểm toán) giữa năm 2018 và năm 2017 của Công ty như sau:

I. Số liệu năm 2017 trên báo cáo kiểm toán công ty mẹ:

Chỉ tiêu	Số liệu trên báo cáo kiểm toán đã phát hành	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch	Ghi chú
Chỉ tiêu tại bảng cân đối kế toán				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8,879,087,570)	(8,879,087,570)	Do lập dự phòng phải thu khách hàng.
Phải trả người lao động	52,270,719,469	31,270,719,469	(21,000,000,000)	Do điều chỉnh giảm khoản dự phòng lương đã lập vào thời điểm cuối năm nhưng chưa chi hết vào thời điểm 30/6 năm sau.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2,424,182,486	2,424,182,486	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40,785,295,668	50,482,025,612	9,696,729,944	Do điều chỉnh khoản dự phòng nêu trên.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	6,595,350,610	27,870,929,153	21,275,578,543	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	34,189,945,058	22,611,096,459	(11,578,848,599)	
Chỉ tiêu tại Báo cáo Kết quả kinh doanh				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	99,640,426,004	114,113,986,753	14,473,560,749	Do điều chỉnh các khoản dự phòng nêu trên.
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	63,499,115,262	49,025,554,513	(14,473,560,749)	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76,322,129,370	61,848,568,621	(14,473,560,749)	

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(2,894,712,150)	(2,894,712,150)	Do điều chỉnh khoản dự phòng nêu trên
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60,342,305,058	48,763,456,459	(11,578,848,599)	

II. Số liệu năm 2017 trên báo cáo kiểm toán hợp nhất:

Chỉ tiêu	Số liệu trên báo cáo kiểm toán đã phát hành	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch	Ghi chú
Chỉ tiêu tại bảng cân đối kế toán				
Phải trả người lao động	76,150,285,188	49,150,285,188	(27,000,000,000)	Do điều chỉnh khoản dự phòng lương đã lập vào thời điểm cuối năm nhưng chưa chi hết vào thời điểm 30/6 năm sau.
Chi phí phải trả ngắn hạn	11,102,143,874	7,102,143,874	(4,000,000,000)	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6,008,411,573	11,458,411,573	5,450,000,000	Do điều chỉnh khoản dự phòng nêu trên.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	43,553,911,012	69,103,911,012	25,550,000,000	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4,006,901,523	35,757,480,066	31,750,578,543	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	39,547,009,489	33,346,430,946	(6,200,578,543)	
Chỉ tiêu tại Báo cáo Kết quả kinh doanh				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	134,235,593,489	141,830,066,668	7,594,473,179	Do điều chỉnh khoản dự phòng lương nêu trên.
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	69,578,202,586	61,983,729,407	(7,594,473,179)	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82,405,425,651	74,810,952,472	(7,594,473,179)	
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(318,103,019)	(1,711,997,655)	(1,393,894,636)	Do điều chỉnh khoản dự phòng lương nêu trên
Lợi nhuận sau thuế TNDN	64,780,001,655	58,579,423,112	(6,200,578,543)	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	65,699,369,489	59,498,790,946	(6,200,578,543)	

III. Giải trình chênh lệch đối với lợi nhuận sau thuế năm 2018 trên báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán công ty mẹ, công ty hợp nhất:

Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
LNST công ty mẹ	90,825,121,952	85,206,362,981	(5,618,758,971)	(6.59)
LNST hợp nhất	135,049,296,414	120,398,844,159	(14,650,452,255)	(10.85)

- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 của công ty mẹ sau kiểm toán giảm 5,618,758,971 đồng, tỷ lệ giảm 6.59% chủ yếu do công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố khoản hoàn nhập dự phòng lương và trích lập bổ sung dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán nên làm tăng chi phí quản lý doanh nghiệp (xem chi tiết tại mục 31 trang 38 của báo cáo tài chính kiểm toán của công ty mẹ đính kèm).
- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 hợp nhất sau kiểm toán giảm 14,650,452,255 đồng, tỷ lệ giảm 10.85% là do công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố khoản hoàn nhập dự phòng lương năm 2017 theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán nên làm tăng chi phí quản lý doanh nghiệp (xem chi tiết tại mục 31 trang 38 của báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất đính kèm).

IV. Giải trình chênh lệch đối với lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính giữa hai kỳ báo cáo năm 2018 và 2017 tại báo cáo kiểm toán công ty mẹ, công ty hợp nhất:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
LNST công ty mẹ	85,206,362,981	48,763,456,459	36,442,906,522	74.73
LNST hợp nhất	120,398,844,159	58,579,423,112	61,819,421,047	105.53

- Giải trình nguyên nhân biến động kết quả kinh doanh Năm 2018 (Công ty mẹ):
- Lợi nhuận sau thuế của năm 2018 tăng 36,442,906,522 đồng tỷ lệ 74.73 % so với năm 2017 nguyên nhân chủ yếu là do:
 - o Doanh thu thuần tăng 465,438,134,896 đồng, tỷ lệ tăng 30.62% so với năm 2017 do đơn hàng xuất khẩu tăng.
 - o Tổng Chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp chỉ tăng 429,332,048,041, tỷ lệ tăng 29.08% do công ty kiểm soát chặt chẽ quy trình sản xuất nên tiết giảm chi phí.
- Giải trình nguyên nhân biến động kết quả kinh doanh Năm 2018 (Hợp nhất):
- Lợi nhuận sau thuế của năm 2018 tăng 61,819,421,047 đồng, tỷ lệ tăng 105.53% so với năm 2017 nguyên nhân chủ yếu là do:
 - o Doanh thu thuần tăng 433,853,054,355 đồng, tỷ lệ tăng 27,03% so với năm 2017 do đơn hàng xuất khẩu tăng.
 - o Tổng Chi phí sản xuất kinh doanh chỉ tăng 368,730,414,990 đồng, tỷ lệ tăng 23,81% thấp hơn tỷ tăng doanh thu đồng thời công ty áp dụng phương pháp cải tiến sản xuất góp phần làm giảm chi phí sản xuất.

Công Ty Cổ Phần SX – TM May Sài Gòn kính gửi đến quý cơ quan nội dung giải trình như trên.

- Nơi nhận:
Như trên.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
NGUYỄN MINH HẰNG

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 40

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Xí nghiệp May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Xí nghiệp May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Xí nghiệp May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Ông Lê Quang Hùng	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Ông Nguyễn Ân	Phó Chủ tịch	từ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Ông Lê Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên	
Ông Lâm Quang Thái	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Bà Phan Thị Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phan Thị Phương	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Bà Lê Thị Chín	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Ông Từ Vĩ Trí	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Bà Lâm Quang Kiều Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hùng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Ông Nguyễn Ân	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2019
Bà Lê Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hùng	bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018
Ông Nguyễn Ân	từ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 4 năm 2019

Số tham chiếu: 61192495/20695873-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 9 tháng 4 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		778.442.269.303	655.451.445.645
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	128.163.362.782	96.874.718.179
111	1. Tiền		127.152.355.519	96.874.718.179
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.011.007.263	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		327.481.939.937	242.436.287.032
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	324.616.363.713	227.709.840.659
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.223.854.503	11.680.276.669
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		1.278.816.774	3.046.169.704
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(637.095.053)	-
140	III. Hàng tồn kho	7	291.441.659.759	266.579.097.044
141	1. Hàng tồn kho		302.973.265.022	266.579.097.044
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.531.605.263)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		31.355.306.825	49.561.343.390
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.213.433.848	3.005.047.980
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		30.141.872.977	46.556.295.410
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		232.231.446.300	252.832.565.111
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		299.727.750	8.789.330.315
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	8.495.818.565
216	2. Phải thu dài hạn khác		299.727.750	293.511.750
220	II. Tài sản cố định		177.257.402.377	188.642.195.692
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	175.173.940.211	185.034.260.550
222	Nguyên giá		369.175.318.951	355.677.861.683
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(194.001.378.740)	(170.643.601.133)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.083.462.166	3.607.935.142
228	Nguyên giá		6.923.918.340	7.068.909.300
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.840.456.174)	(3.460.974.158)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		12.269.539.240	11.870.819.364
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	12.269.539.240	11.870.819.364
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	17.067.478.219	18.641.555.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		4.631.843.219	4.341.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.395.180.000	17.314.330.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.959.545.000)	(3.013.775.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		25.337.298.714	24.888.664.740
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	24.613.997.990	24.888.664.740
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	723.300.724	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.010.673.715.603	908.284.010.756

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		630.076.425.609	588.003.627.917
310	I. Nợ ngắn hạn		609.380.925.609	540.955.716.344
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	145.636.162.497	121.844.190.732
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	7.395.887.475	2.222.401.090
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	33.369.397.757	13.041.028.201
314	4. Phải trả người lao động		71.818.079.424	49.150.285.188
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	8.542.236.183	7.102.143.874
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	12.498.980.822	14.327.721.661
320	7. Vay ngắn hạn	18	324.653.343.590	316.300.095.183
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	5.466.837.861	16.967.850.415
330	II. Nợ dài hạn		20.695.500.000	47.047.911.573
338	1. Vay dài hạn	18	13.695.500.000	35.589.500.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	-	11.458.411.573
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	7.000.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		380.597.289.994	320.280.382.839
410	I. Vốn chủ sở hữu		380.597.289.994	320.280.382.839
411	1. Vốn cổ phần	21.1	155.556.200.000	155.556.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		155.556.200.000	155.556.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	28.314.942.370	28.314.942.370
415	3. Cổ phiếu quỹ	21.1	(863.138.686)	(863.138.686)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.1	(1.193.786.099)	(471.967.012)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	67.859.802.989	67.859.802.989
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	130.680.090.336	69.103.911.012
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		40.486.874.482	35.757.480.066
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		90.193.215.854	33.346.430.946
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	243.179.084	780.632.166
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.010.673.715.603	908.284.010.756



Trần Thị Thu Trâm
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng




Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.045.323.234.469	1.610.475.294.606
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	6.422.642.213	5.427.756.705
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.038.900.592.256	1.605.047.537.901
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	1.675.340.217.269	1.344.065.654.789
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		363.560.374.987	260.981.883.112
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	17.133.090.816	5.630.495.973
22	7. Chi phí tài chính	25	22.522.708.919	12.262.783.510
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.516.726.051	9.100.862.178
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	12.1	290.843.219	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	63.350.128.548	50.535.799.500
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	156.211.664.721	141.830.066.668
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		138.899.806.834	61.983.729.407
31	12. Thu nhập khác	27	2.912.862.156	14.826.191.992
32	13. Chi phí khác	27	350.813.376	1.998.968.927
40	14. Lợi nhuận khác	27	2.562.048.780	12.827.223.065
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		141.461.855.614	74.810.952.472
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	33.244.723.752	17.943.527.015
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(12.181.712.297)	(1.711.997.655)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		120.398.844.159	58.579.423.112
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		120.936.297.241	59.498.790.946
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(537.453.082)	(919.367.834)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	7.799	3.540
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	7.799	3.540

Trần Thị Thu Trâm
Người lập

Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		141.461.855.614	74.810.952.472
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9, 10	28.434.461.223	27.975.307.113
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		19.114.470.316	(398.053.000)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(185.976.476)	886.690.857
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.161.412.603)	(12.015.339.982)
06	Chi phí lãi vay	25	12.516.726.051	9.100.862.178
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		193.180.124.125	100.360.419.638
09	Tăng các khoản phải thu		(61.056.897.789)	(16.834.977.879)
10	Tăng hàng tồn kho		(35.756.680.434)	(39.120.203.864)
11	Tăng các khoản phải trả		48.871.172.854	17.831.002.022
12	Giảm chi phí trả trước		2.110.886.754	7.150.787.310
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.646.514.459)	(8.866.258.073)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.260.108.430)	(10.686.806.200)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.300.340.483)	(9.636.413.884)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		98.141.642.138	40.197.549.070
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(17.851.253.401)	(22.903.447.169)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.204.346.539	14.040.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.870.850.000	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.133.662.300	209.360.591
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7.642.394.562)	(8.654.086.578)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.510.935.047.203	1.120.299.850.949
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(1.523.853.909.678)	(1.112.737.674.534)
36	Cổ tức đã trả	21.3	(46.513.353.000)	(46.513.353.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(59.432.215.475)	(38.951.176.585)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		31.067.032.101	(7.407.714.093)
60	Tiền đầu năm		96.874.718.179	104.277.219.892
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		221.612.502	5.212.380
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	128.163.362.782	96.874.718.179



Trần Thị Thu Trâm
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Xí nghiệp May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Xí nghiệp May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Xí nghiệp May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.121 (ngày 31 tháng 12 năm 2017 : 4.058).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 3 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (%)
(1) Công ty TNHH Một thành viên May Sài Gòn Xanh (*)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	May mặc	100	100
(2) Công ty TNHH May Tân Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	May mặc	100	100
(3) Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	May mặc	51	51
(4) Blue Saigon LLC	Hoa Kỳ	Kinh doanh hàng may mặc	100	100

(*) Vào ngày 27 tháng 3 năm 2019, Công ty TNHH Một Thành viên May Sài Gòn Xanh đã đổi tên thành Công ty TNHH Garmex Quảng Nam theo GCNĐKDN số 0311908926 điều chỉnh lần thứ 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 43 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả phát sinh được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Blue Saigon LLC đang hoạt động ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty này chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề may mặc và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	119.369.160	307.592.952
Tiền gửi ngân hàng	125.880.051.744	96.567.125.227
Tiền đang chuyển	1.152.934.615	-
Các khoản tương đương tiền (*)	1.011.007.263	-
TỔNG CỘNG	128.163.362.782	96.874.718.179

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,1%/năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	324.616.363.713	227.709.840.659
Phải thu từ khách hàng	322.615.097.631	209.256.909.242
- Columbia Sportswear Company (Hongkong) Ltd	108.247.683.496	98.894.734.622
- Promiles S.N.C	173.102.765.477	69.559.821.756
- New Wave Group SA	1.510.853.755	17.868.155.828
- Các khách hàng khác	39.753.794.903	22.934.197.036
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.001.266.082	18.452.931.417
Dài hạn	-	8.495.818.565
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	8.495.818.565
TỔNG CỘNG	324.616.363.713	236.205.659.224
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(637.095.053)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	323.979.268.660	236.205.659.224

Nhóm Công ty đã sử dụng một phần giá trị khoản phải thu này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 18.1).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	2.223.854.503	9.642.650.232
GB Textile Co., Ltd	410.480.278	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Á Châu	741.727.000	-
Công ty Cổ phần Tin học Lạc Việt	241.202.500	-
Chanhou Foreign Trade Coporation	-	2.753.788.888
Các nhà cung cấp khác	830.444.725	6.888.861.344
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	2.037.626.437
TỔNG CỘNG	2.223.854.503	11.680.276.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	192.174.696.265	(83.179.634)	158.275.306.287	-
Thành phẩm	104.492.177.422	(11.448.425.629)	102.766.487.524	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.030.919.993	-	3.877.793.885	-
Công cụ, dụng cụ	2.275.471.342	-	1.659.509.348	-
TỔNG CỘNG	302.973.265.022	(11.531.605.263)	266.579.097.044	-

Nhóm Công ty đã sử dụng một phần giá trị hàng tồn kho này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 18.1*).

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.213.433.848	3.005.047.980
Chi phí sửa chữa	223.121.758	-
Chi phí phần mềm	118.465.000	-
Chi phí thiết kế	-	1.098.278.812
Chi phí mẫu sản phẩm	-	612.350.958
Khác	871.847.090	1.294.418.210
Dài hạn	24.613.997.990	24.888.664.740
Tiền thuê đất trả trước	14.735.660.762	15.162.341.714
Công cụ, dụng cụ	4.824.131.284	2.070.240.237
Máy móc thiết bị	3.513.957.821	5.075.389.589
Khác	1.540.248.123	2.580.693.200
TỔNG CỘNG	25.827.431.838	27.893.712.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VND
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	182.129.424.337	147.977.854.241	12.512.372.600	13.058.210.505	355.677.861.683
Mua mới trong năm	2.541.498.122	13.162.838.888	1.220.651.818	527.544.697	17.452.533.525
Thanh lý	-	(3.100.720.997)	(776.867.905)	(93.801.747)	(3.971.390.649)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	16.314.392	16.314.392
Số cuối năm	<u>184.670.922.459</u>	<u>158.039.972.132</u>	<u>12.956.156.513</u>	<u>13.508.267.847</u>	<u>369.175.318.951</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	22.997.269.252	66.757.441.832	4.887.131.844	7.416.795.539	102.058.638.467
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	51.472.638.790	100.360.106.853	8.889.310.179	9.921.545.311	170.643.601.133
Khấu hao trong năm	7.828.980.314	16.357.806.299	1.266.421.871	1.450.512.508	26.903.720.992
Thanh lý	-	(2.711.280.743)	(776.867.905)	(64.102.546)	(3.552.251.194)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	6.307.809	6.307.809
Số cuối năm	<u>59.301.619.104</u>	<u>114.006.632.409</u>	<u>9.378.864.145</u>	<u>11.314.263.082</u>	<u>194.001.378.740</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>130.656.785.547</u>	<u>47.617.747.388</u>	<u>3.623.062.421</u>	<u>3.136.665.194</u>	<u>185.034.260.550</u>
Số cuối năm	<u>125.369.303.355</u>	<u>44.033.339.723</u>	<u>3.577.292.368</u>	<u>2.194.004.765</u>	<u>175.173.940.211</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	7.068.909.300
Thanh lý	(166.059.600)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.068.640
	<hr/>
Số cuối năm	6.923.918.340
Trong đó:	
<i>Đã hao mòn hết</i>	379.167.965
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	3.460.974.158
Hao mòn trong năm	1.530.740.231
Thanh lý	(166.059.600)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.801.385
	<hr/>
Số cuối năm	4.840.456.174
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	3.607.935.142
Số cuối năm	<hr/> <hr/>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	10.020.000.000	10.020.000.000
Dự án Xí nghiệp May Tân Mỹ tại Cụm Công nghiệp Hắc Dịch (i)	1.843.383.000	1.843.383.000
Khác	406.156.240	7.436.364
	<hr/>	<hr/>
TỔNG CỘNG	12.269.539.240	11.870.819.364

(i) Đây là số tiền Công ty đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Phú Mỹ để thuê lại hai (2) thửa đất số 479 và 450 tọa lạc tại Tổ 8, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để xây dựng nhà ở cho công nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.1)	4.631.843.219	4.341.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.2)	15.395.180.000	17.314.330.000
TỔNG CỘNG	20.027.023.219	21.655.330.000

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
		%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	May mặc	32,67	4.631.843.219	32,67	4.341.000.000

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

	VND
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm và số cuối năm	4.341.000.000
Phân lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	-
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	290.843.219
Số cuối năm	290.843.219
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	4.341.000.000
Số cuối năm	4.631.843.219



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào các đơn vị khác

Đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	843.950	10.127.400.000	-	843.950	10.127.400.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)	207.701	3.998.050.000	(3.013.775.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	25.266	1.269.730.000	-	25.266	1.269.730.000	-
Công ty Cổ phần Da giày Sagoda	-	-	-	98.155	1.919.150.000	-
TỔNG CỘNG		15.395.180.000	(2.959.545.000)		17.314.330.000	(3.013.775.000)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	145.538.165.671	116.429.216.235
- Desipro Pte. Ltd	36.602.108.047	35.166.571.663
- Công ty TNHH YKK Việt Nam	26.749.643.293	19.813.928.197
- Khác	82.186.414.331	61.448.716.375
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	97.996.826	5.414.974.497
TỔNG CỘNG	<u>145.636.162.497</u>	<u>121.844.190.732</u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Seeland International A/S	4.643.580.506	-
Topo Designs	1.827.232.697	-
Khác	925.074.272	2.222.401.090
TỔNG CỘNG	<u>7.395.887.475</u>	<u>2.222.401.090</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.553.554.374	33.244.723.752	(13.260.108.430)	28.538.169.696
Thuế giá trị gia tăng	1.577.787.766	20.003.521.578	(20.577.316.177)	1.003.993.167
Thuế thu nhập cá nhân	2.834.711.041	8.899.191.566	(7.928.602.155)	3.805.300.452
Thuế nhà thầu	74.975.020	305.982.071	(359.022.649)	21.934.442
TỔNG CỘNG	<u>13.041.028.201</u>	<u>62.453.418.967</u>	<u>(42.125.049.411)</u>	<u>33.369.397.757</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
Tiền lương phép năm	6.099.088.090	5.296.585.928
Chi phí lãi vay	548.555.794	678.344.202
Khác	1.894.592.299	1.127.213.744
TỔNG CỘNG	<u>8.542.236.183</u>	<u>7.102.143.874</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận đặt cọc (*)	9.000.000.000	9.000.000.000
Kinh phí công đoàn, các loại bảo hiểm	2.137.348.069	1.514.347.055
Khác	1.361.632.753	3.813.374.606
TỔNG CỘNG	<u>12.498.980.822</u>	<u>14.327.721.661</u>

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện khoản đặt cọc của Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Duy Đức - Sài Gòn theo hợp đồng số 02.18/HĐNT ngày 19 tháng 4 năm 2018.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm
						VND
Vay ngắn hạn	316.300.095.183	1.510.935.047.203	(1.506.173.909.678)	4.214.000.000	(621.889.118)	324.653.343.590
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	307.926.095.183	1.510.935.047.203	(1.497.799.909.678)	-	(621.889.118)	320.439.343.590
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	8.374.000.000	-	(8.374.000.000)	4.214.000.000	-	4.214.000.000
Vay dài hạn	35.589.500.000	-	(17.680.000.000)	(4.214.000.000)	-	13.695.500.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	35.589.500.000	-	(17.680.000.000)	(4.214.000.000)	-	13.695.500.000
TỔNG CỘNG	351.889.595.183	1.510.935.047.203	(1.523.853.909.678)	-	(621.889.118)	338.348.843.590

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn theo lãi suất thị trường nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	279.808.369.259	12.042.537,95	Từ ngày 5 tháng 4 năm 2019 đến ngày 3 tháng 5 năm 2019	Vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Một Thành viên May Sài Gòn Xanh
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	37.983.546.599	1.634.755,61	Ngày 8 tháng 5 năm 2019	Khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho với tổng giá trị 2.000.000 USD (Thuyết minh số 5 và 7)
Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.647.427.732	113.941,37	Từ ngày 16 tháng 4 năm 2019 đến ngày 28 tháng 6 năm 2019	Tín chấp
TỔNG CỘNG	320.439.343.590	13.791.234,93		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn theo lãi suất thị trường như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Hình thức
	VND		đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	<u>17.909.500.000</u>	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2019 đến ngày 25 tháng 2 năm 2023	Vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Một Thành viên May Sài Gòn Xanh
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	4.214.000.000		
Vay dài hạn	13.695.500.000		

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	16.967.850.415	22.795.032.536
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 21.1)	4.598.955.864	-
Sử dụng quỹ	<u>(16.099.968.418)</u>	<u>(5.827.182.121)</u>
Số cuối năm	<u>5.466.837.861</u>	<u>16.967.850.415</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm							
Số liệu đã trình bày trước đây	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	(537.935.735)	67.859.802.989	28.182.853.286	278.512.724.224
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố - Thuyết minh số 31	-	-	-	-	-	31.750.578.543	31.750.578.543
Đã điều chỉnh lại	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	(537.935.735)	67.859.802.989	59.933.431.829	310.263.302.767
Lợi nhuận thuần trong năm - Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 31	-	-	-	-	-	59.498.790.946	59.498.790.946
Chi khen thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	-	(3.809.231.763)	(3.809.231.763)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(46.519.080.000)	(46.519.080.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	65.968.723	-	-	65.968.723
Số cuối năm	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	(471.967.012)	67.859.802.989	69.103.911.012	319.499.750.673
Năm nay							
Số đầu năm							
Số liệu đã trình bày trước đây	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	(471.967.012)	67.859.802.989	43.553.911.012	293.949.750.673
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố - Thuyết minh số 31	-	-	-	-	-	25.550.000.000	25.550.000.000
Đã điều chỉnh lại	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	(471.967.012)	67.859.802.989	69.103.911.012	319.499.750.673
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	120.936.297.241	120.936.297.241
Chi khen thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	-	(8.242.082.053)	(8.242.082.053)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.598.955.864)	(4.598.955.864)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(46.519.080.000)	(46.519.080.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(721.819.087)	-	-	(721.819.087)
Số cuối năm	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	(1.193.786.099)	67.859.802.989	130.680.090.336	380.354.110.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

(*) Vào ngày 16 và 17 tháng 4 năm 2018, Nhóm Công ty đã chi trả cổ tức đợt 2 năm 2017 với số tiền là 23.259.540.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ18 ngày 21 tháng 4 năm 2018.

Vào ngày 6 và 7 tháng 9 năm 2018, Nhóm Công ty đã chi trả cổ tức đợt 1 năm 2018 với số tiền là 23.259.540.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2018.

21.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	15.555.620	15.555.620
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.555.620	15.555.620
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(49.260)	(49.260)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.506.360	15.506.360

21.3 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức công bố trong năm	46.519.080.000	46.519.080.000
<i>Cổ tức cho năm 2017: 1.500 VND/cổ phiếu</i> <i>(2016: 1.500 VND/cổ phiếu)</i>	23.259.540.000	23.259.540.000
<i>Tạm ứng cổ tức trong năm: 1.500 VND/cổ phiếu</i> <i>(2017: 1.500 VND/cổ phiếu)</i>	23.259.540.000	23.259.540.000
Cổ tức đã trả trong năm	46.513.353.000	46.513.353.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	120.936.297.241	59.498.790.946
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(4.598.955.864)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	120.936.297.241	54.899.835.082
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	15.506.360	15.506.360
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	7.799	3.540
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</i>	7.799	3.540

(*) Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 7% lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 21 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2018 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

22. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	780.632.166	-
Góp vốn	-	1.700.000.000
Lỗ thuần trong năm	(537.453.082)	(919.367.834)
Số cuối năm	243.179.084	780.632.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.045.323.234.469	1.610.475.294.606
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	2.026.509.293.826	1.577.024.612.016
Doanh thu bán hàng nội địa	13.823.314.175	32.391.807.924
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.990.626.468	1.058.874.666
Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.422.642.213)	(5.427.756.705)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(3.617.584.527)	(2.585.101.978)
Chiết khấu thương mại	(2.805.057.686)	(2.842.654.727)
DOANH THU THUẦN	<u>2.038.900.592.256</u>	<u>1.605.047.537.901</u>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	2.036.114.206.224	1.604.632.774.861
Doanh thu đối với bên liên quan	2.786.386.032	414.763.040

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.047.728.516	5.421.135.382
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	4.951.700.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.983.301.800	196.880.800
Lãi tiền gửi	150.360.500	12.479.791
TỔNG CỘNG	<u>17.133.090.816</u>	<u>5.630.495.973</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.663.808.612.006	1.344.065.654.789
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.531.605.263	-
TỔNG CỘNG	<u>1.675.340.217.269</u>	<u>1.344.065.654.789</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	12.516.726.051	9.100.862.178
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.059.439.642	3.559.974.332
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(53.456.774)	(398.053.000)
TỔNG CỘNG	<u>22.522.708.919</u>	<u>12.262.783.510</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 31)
Chi phí bán hàng	63.350.128.548	50.535.799.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.686.683.126	48.573.780.818
Chi phí khác	4.663.445.422	1.962.018.682
Chi phí quản lý doanh nghiệp	156.211.664.721	141.830.066.668
Chi phí nhân viên	120.997.067.567	107.834.444.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.756.443.380	14.025.019.732
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9.668.456.130	9.579.651.761
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.105.929.190	4.291.447.489
Chi phí khác	6.683.768.454	6.099.503.080
TỔNG CỘNG	219.561.793.269	192.365.866.168

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.912.862.156	14.826.191.992
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	978.870.406	12.987.282.634
Khác	1.933.991.750	1.838.909.358
Chi phí khác	(350.813.376)	(1.998.968.927)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(193.663.322)	-
Khác	(157.150.054)	(1.998.968.927)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	2.562.048.780	12.827.223.065

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 31)
Chi phí nguyên vật liệu	1.012.173.501.831	776.197.655.134
Chi phí nhân viên	531.645.567.830	468.420.142.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	300.035.807.733	256.132.494.399
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và 10)	28.434.461.223	27.975.307.113
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	67.538.162	-
Chi phí khác	23.800.053.686	13.687.840.041
TỔNG CỘNG	1.896.156.930.465	1.542.413.439.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- ▶ Thuế suất thuế TNDN của Công ty và Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long là 20% thu nhập chịu thuế.
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên May Sài Gòn Xanh ("Sài Gòn Xanh"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế. Sài Gòn Xanh được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2017) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Sài Gòn Xanh trong chín (9) năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tại Cụm công nghiệp Hà Lam – Chợ Được, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.
- ▶ Công ty TNHH May Tân Mỹ ("Tân Mỹ"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai (12) năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2008) và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Tân Mỹ được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2010) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tân Mỹ trong bảy (7) năm tiếp theo.
- ▶ Blue Saigon LLC, công ty con của Sài Gòn Xanh, được thành lập tại Hoa Kỳ và có nghĩa vụ nộp thuế TNDN liên bang với thuế suất là 21% thu nhập chịu thuế và thuế TNDN tiểu bang tại mức thấp hơn giữa 8,84% thu nhập chịu thuế và 800 Đô la Mỹ.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.158.179.715	17.943.527.015
Điều chỉnh thuế trích thiếu các năm trước	86.544.037	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(12.181.712.297)</u>	<u>(1.711.997.655)</u>
TỔNG CỘNG	<u>21.063.011.455</u>	<u>16.231.529.360</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	141.461.855.614	74.810.952.472
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	25.443.184.870	12.716.216.582
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	216.174.773	278.013.372
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	57.461.559	509.500.828
Thu nhập cổ tức	(4.042.560)	(39.376.160)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(197.079.444)	90.823.363
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.239.316.558)	-
Lãi từ công ty liên kết	(58.168.644)	-
Lỗi thuế năm trước mang sang	-	(31.083.580)
Lỗi thuế chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	2.893.500.303	3.938.320.754
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	86.544.037	-
Thuế TNDN được miễn giảm	(2.135.246.881)	(1.230.885.799)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	21.063.011.455	16.231.529.360

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>(Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 31)</i>		<i>(Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 31)</i>
Dự phòng phải thu khó đòi	2.241.768.923	-	2.241.768.923	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
Dự phòng đầu tư tài chính	(2.918.468.199)	(6.008.411.573)	3.089.943.374	320.786.700
Chi phí lương phải trả	-	(5.450.000.000)	5.450.000.000	1.393.894.636
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	(2.683.681)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) thuần	723.300.724	(11.458.411.573)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			12.181.712.297	1.711.997.655

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các công ty có liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nhiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Công ty liên kết	Phí dịch vụ sử dụng cỡ sở hạ tầng	1.690.167.185	516.598.764
		Mua dịch vụ	875.089.906	-
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT (đến ngày 5 tháng 12 năm 2018)	Doanh thu bán thành phẩm	2.160.070.141	414.763.040
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT (đến ngày 5 tháng 12 năm 2018)	Doanh thu bán thành phẩm	626.315.891	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>					
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT (đến ngày 5 tháng 12 năm 2018)	Bán hàng hóa	2.001.266.082	12.526.707.110	
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT (đến ngày 5 tháng 12 năm 2018)	Bán hàng hóa	-	3.892.524.958	
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT (đến ngày 5 tháng 12 năm 2018)	Bán hàng hóa	-	2.033.699.349	
			2.001.266.082	18.452.931.417	
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>					
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT (đến ngày 5 tháng 12 năm 2018)	Bán hàng hóa	-	8.495.818.565	
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>					
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	-	2.037.626.437	
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>					
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	97.996.826	3.893.924.847	
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT (đến ngày 5 tháng 12 năm 2018)	Mua nguyên vật liệu	-	1.246.584.250	
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT (đến ngày 5 tháng 12 năm 2018)	Mua nguyên vật liệu	-	195.239.000	
Công ty TNHH Trà Tân	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT (đến ngày 5 tháng 12 năm 2018)	Mua nguyên vật liệu	-	79.226.400	
			97.996.826	5.414.974.497	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm kế toán như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thù lao	<u>9.616.929.807</u>	<u>8.679.135.483</u>

31. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA NĂM TRƯỚC

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã điều chỉnh hồi tố các sai sót đối với một số khoản mục sau đây nhằm phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong các năm trước của Nhóm Công ty:

Phải trả người lao động và chi phí phải trả ngắn hạn

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã hoàn nhập dự phòng quỹ lương cho người lao động theo các quy định về thuế nhưng không thỏa điều kiện của nghĩa vụ phải trả theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Theo đó, Công ty đã ghi tăng khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền lần lượt là 38.594.473.179 VND và 31.000.000.000 VND; ghi giảm khoản mục "Phải trả người lao động" và "Chi phí phải trả ngắn hạn" vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền lần lượt là 27.000.000.000 VND và 4.000.000.000 VND; và ghi tăng khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền là 7.594.473.179 VND.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng đã ghi nhận khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho khoản dự phòng quỹ lương nêu trên theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế Thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, Công ty đã ghi giảm khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và ghi tăng khoản mục "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 với cùng số tiền lần lượt là 6.843.894.636 VND và 5.450.000.000 VND; và ghi tăng khoản mục "Thu nhập thuế TNDN hoãn lại" cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền là 1.393.894.636 VND.

Ảnh hưởng của các khoản mục được điều chỉnh hồi tố nêu trên đối với khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" được tóm tắt như sau:

	VND
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trình bày trước đây	28.182.853.286
<i>Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố:</i>	
<i>Hoàn nhập dự phòng quỹ lương</i>	38.594.473.179
<i>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</i>	<u>(6.843.894.636)</u>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau điều chỉnh hồi tố	<u>59.933.431.829</u>
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trình bày trước đây	43.553.911.012
<i>Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố:</i>	
<i>Hoàn nhập dự phòng quỹ lương</i>	31.000.000.000
<i>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</i>	<u>(5.450.000.000)</u>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau điều chỉnh hồi tố	<u>69.103.911.012</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	<i>Số liệu theo báo cáo trước đây</i>	<i>Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố</i>	<i>VND Số liệu sau điều chỉnh</i>
--	---	--	---

Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Nợ ngắn hạn			
Phải trả người lao động	76.150.285.188	(27.000.000.000)	49.150.285.188
Chi phí phải trả ngắn hạn	11.102.143.874	(4.000.000.000)	7.102.143.874
Phải trả dài hạn			
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	6.008.411.573	5.450.000.000	11.458.411.573
Vốn chủ sở hữu			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	43.553.911.012	25.550.000.000	69.103.911.012

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi phí quản lý doanh nghiệp	134.235.593.489	7.594.473.179	141.830.066.668
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	82.405.425.651	(7.594.473.179)	74.810.952.472
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(318.103.019)	(1.393.894.636)	(1.711.997.655)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	64.780.001.655	(6.200.578.543)	58.579.423.112
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	65.699.369.489	(6.200.578.543)	59.498.790.946
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.237	(697)	3.540
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.237	(697)	3.540

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	82.405.425.651	(7.594.473.179)	74.810.952.472
Tăng các khoản phải trả	10.236.528.843	7.594.473.179	17.831.002.022

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	5.178.977,99	4.168.573,89
- Đồng Euro (EUR)	-	3.129,79

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.



Trần Thị Thu Trâm
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2019

